

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.7%	14.7%	17.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.12
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

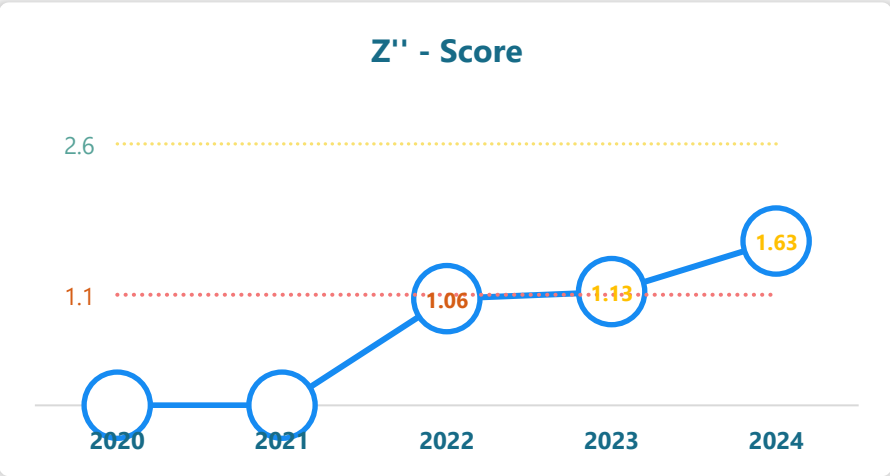
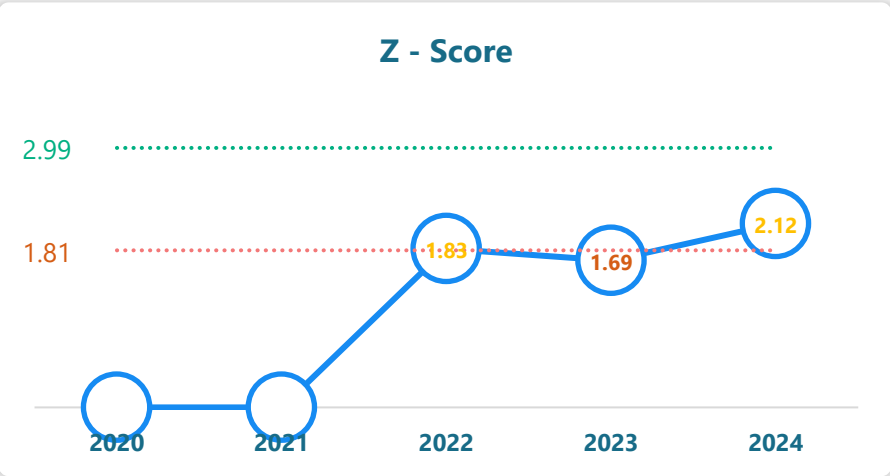
Hệ số nguy cơ phá sản	1.63
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
533		▲ 7.00
tỷ VNĐ		▲ 1.4%

LN sau thuế	2024	YoY
3.22		▲ 0.81
tỷ VNĐ		▲ 33.5%

ROE	2024	+/- YoY
2.5%		▲ 0.6%

ROA	2024	+/- YoY
0.8%		▲ 0.3%



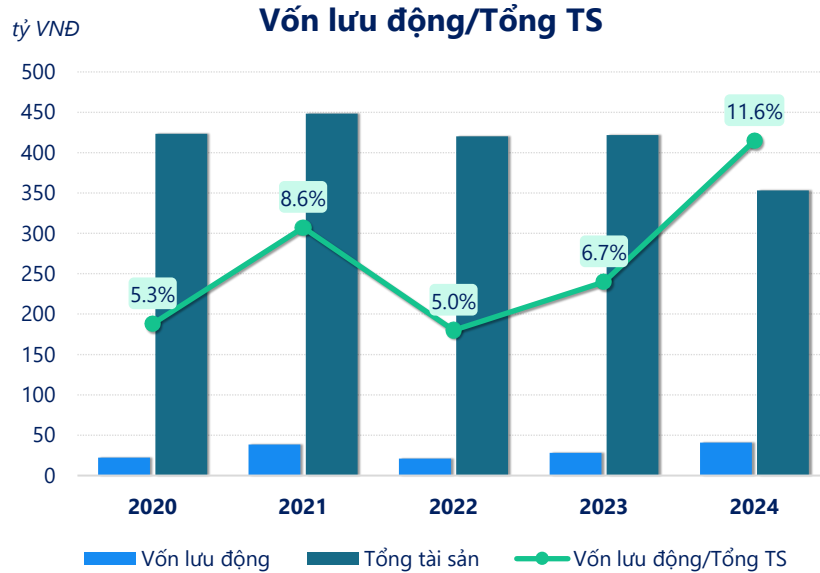
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.12** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **DTH** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.63** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy DTH có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **DTH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **533.1** tỷ đồng **tăng 1.35%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 33.5%** đạt **3.22** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.54%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

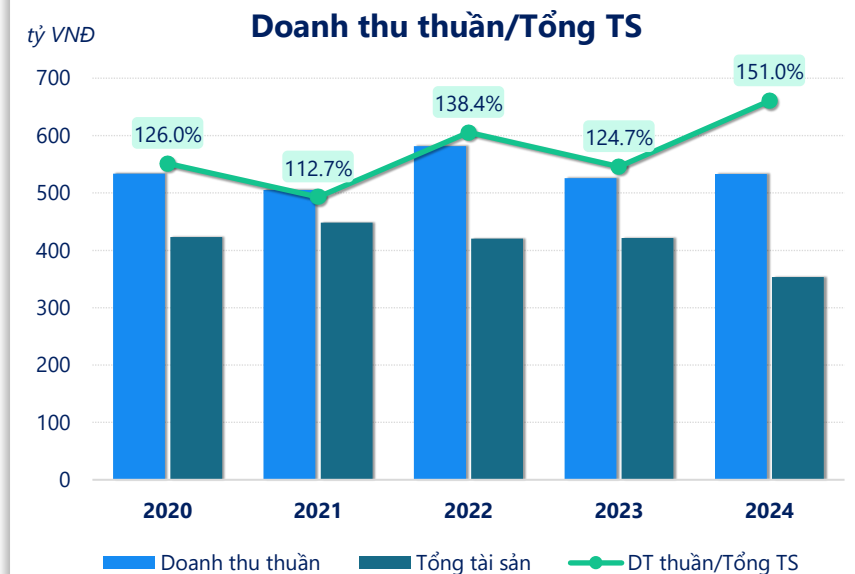
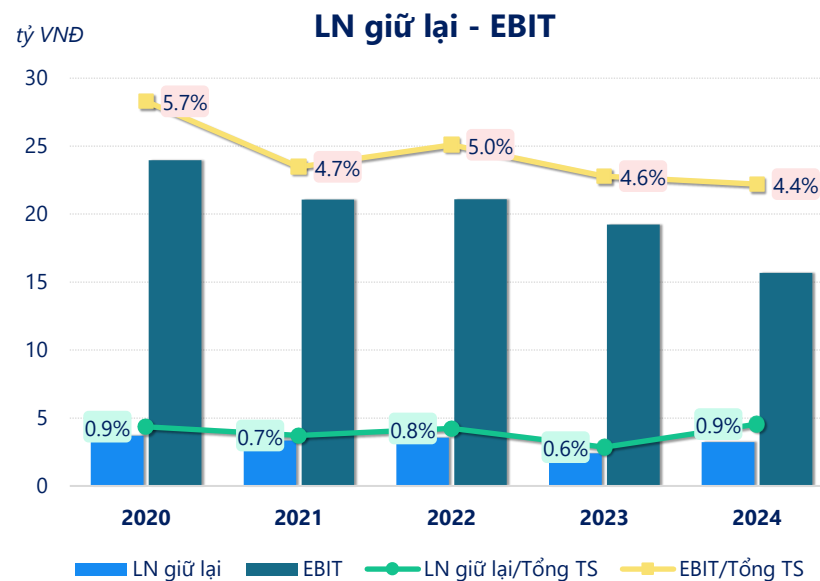
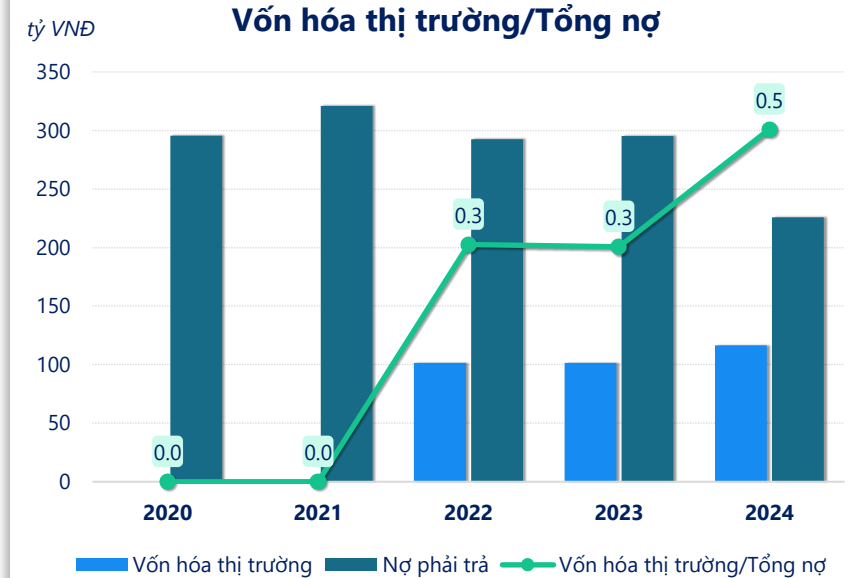
CTCP Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa (UPCOM: DTH)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.52 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	353	422	-16.2%
Tài sản ngắn hạn	267	324	-17.5%
Tiền và tương đương tiền	24.8	22.5	10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	119	155	-22.9%
Hàng tồn kho	122	144	-15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	2.22	-61.8%
Tài sản dài hạn	86.3	98.2	-12.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.4	89.0	-13.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.68	3.94	18.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.26	1.06	18.9%
Tài sản dài hạn khác	3.00	4.15	-27.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	226	295	-23.5%
Nợ ngắn hạn	226	295	-23.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	171	237	-28.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.1	44.4	-14.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	127	127	0.6%
Vốn chủ sở hữu	127	126	0.6%
Vốn điều lệ	74.7	74.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.31	0.31	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	534	505	581	526	533
Giá vốn hàng bán	367	340	390	354	369
Lợi nhuận gộp	167	165	192	172	164
Doanh thu HĐTC	0.30	0.10	0.45	0.18	0.40
Chi phí TC	19.4	16.9	16.5	17.9	12.2
Chi phí lãi vay	19.3	16.9	16.4	16.0	11.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	116	120	146	129	125
Chi phí QLDN	27.9	24.5	25.4	21.8	24.3
LN thuần từ HĐKD	3.60	3.58	3.68	2.81	2.79
Lợi nhuận khác	1.02	0.62	0.98	0.41	1.22
LN trước thuế	4.62	4.20	4.65	3.22	4.00
Lợi nhuận sau thuế	3.70	3.33	3.55	2.41	3.22
LNST của CĐ cty mẹ	3.70	3.33	3.55	2.41	3.22

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.79	-12.9	40.1	9.54	76.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.36	-3.63	-4.13	-6.08	-2.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.34	24.0	-39.5	8.67	-72.1
Tiền đầu kỳ	9.29	6.37	13.9	10.3	22.5
Lưu chuyển tiền thuần	-2.92	7.52	-3.55	12.1	2.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.37	13.9	10.3	22.5	24.8